

Số/No.: 0805.2024/KQMT
Trang/ Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2410415/LM
Mã số mẫu/ : 2410747
Sample Code

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO
Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO
Địa chỉ/ Address : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 18/10/2024 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 30/10/2024
Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 19/10/2024 – 30/10/2024
Người lấy mẫu/ Sampling staff : Lê Ngọc Quý
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước ngầm
Tình trạng mẫu/ State of sample : Đựng trong 2 can nhựa 1L, chai thủy tinh 1L còn nguyên seal niêm phong số TKM0013216 và chai thủy tinh vô trùng 500mL còn nguyên seal niêm phong số TKM0013217. Tất cả mẫu còn nguyên tem niêm phong có chữ ký các bên, được bảo quản lạnh ở 3,3°C theo TKM-TB-26.
Vị trí lấy mẫu/ Sampling site : Nước giếng khoan 1, tọa độ (VN2000) X: 1186730 và Y: 418587, ký hiệu NQN1.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Lê Phương Nhật



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12392/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.NN1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO

Ngày lấy mẫu : 30/11/2024

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận

Loại mẫu : Nước dưới đất

Vị trí lấy mẫu : NN1: Nước ngầm tại giếng số 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
				24.5294.NN1	Giá trị giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,19	5,5 ÷ 8,5
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(b)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	189	500
3	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,909	5
4	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3
5	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1
6	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	3
7	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,322	0,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (LOD=0,020)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; ml

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12393/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.NN2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO

Ngày lấy mẫu : 30/11/2024

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận

Loại mẫu : Nước dưới đất

Vị trí lấy mẫu : NN2: Nước ngầm tại giếng số 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
				24.5294.NN2	Giá trị giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,32	5,5 ÷ 8,5
2	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(b)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	171	500
3	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,544	5
4	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3
5	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1
6	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	3
7	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,311	0,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	KPH (LOD=0,020)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; ml

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12388/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.CT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Chất thải rắn
Vị trí lấy mẫu : CT1: Sản phẩm hóa rắn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				24.5294.CT1	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,09)	40
2	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	26,37	300
3	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	23,83	1.400
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,1)	4
5	pH ^(b)	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	9,61	≤ 2,0 hoặc ≥ 12,5

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12389/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.CT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Chất thải rắn
Vị trí lấy mẫu : CT2: Tro xỉ lò đốt CTR sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				24.5294.CT2	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,09)	40
2	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	52,84	300
3	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	144,32	1.400
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,1)	4
5	pH ^(b)	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	11,5	≤ 2,0 hoặc ≥ 12,5

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12390/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.CT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Chất thải rắn
Vị trí lấy mẫu : CT3: Tro xi lò đốt chất thải công nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT
				24.5294.CT3	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,09)	40
2	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	171,56	300
3	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	372,71	1.400
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,1)	4
5	pH ^(b)	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	11,98	≤ 2,0 hoặc ≥ 12,5

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12391/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.BT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Bùn thải
Vị trí lấy mẫu : BT1: Bùn sau hệ thống xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				24.5294.BT1	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,09)	31,64
2	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=5,70)	237,3
3	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	22,82	1.107,4
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,1)	3,164
5	pH ^(b)	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	7,65	≤ 2,0 hoặc ≥ 12,5
6	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,03)	7,91

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 0,78
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; ml

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12394/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT1: Khí thải lò đốt CTR sinh hoạt
X:1186949 ; Y:418593

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN61-MT: 2016/BTNMT
				24.5294.KT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	144	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	31,4	120
3	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	0,192
4	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	0,24
5	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,765	1,44
6	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	60
7	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	2,62	300
8	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	82,6	600
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	13,76	6 - 15
10	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	11,4	300
11	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	14.283	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN61-MT: 2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt
- Cmax: Vùng 4: Nông thôn (Kv=1,2)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12395/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT2: Khí thải lò đốt chất thải công nghiệp
X:1186945 ; Y:418591

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 30:2012/BTNMT
				24.5294.KT2	Giá trị tối đa cho phép
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	104	≤ 180
2	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	15.906	-
3	O ₂ ^(b)	%	QTKT.01/LAET	13,25	6 - 15
4	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	7,98	250
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	250
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	68	500
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	27,5	100
8	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	50
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	0,16
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	0,2
11	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,628	1,2
12	Tổng kim loại nặng Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb ^(d) , Ni, Co ^(d) , Cu, Cr, Sn ^(d) , Mn, Tl ^(d) , Zn) và hợp chất tương ứng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,143	1,2
13	Hydrocarbon (THC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,02)	50

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu Co, Sb, Sn, Tl do VIMCERTS 032 thực hiện;
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp, Cột B;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- THC bao gồm các chất: n-Heptan, n-Octan, n-Nonan, n-Decan, n-Dodecan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12396/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH
PEDACO

Ngày lấy mẫu : 30/11/2024

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : KT3: Tại ống khói khu vực xử lý chung CTNH
X:1186901 ; Y:418700

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 56:2013/ BTNMT
				24.5294.KT3	Cột B	Nồng độ tối đa	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	64	-	-	-
2	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	8.647	-	-	-
3	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	30	1.000	-	≤ 1.000
4	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	500	-	≤ 500
5	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	36,7	850	-	≤ 600
6	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	19,7	200	-	≤ 150
7	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	50	-	-
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,001)	5	-	≤ 0,5
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,002)	-	-	-
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,224	5	-	≤ 15
11	Hydrocarbon (THC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,02)	-	-	≤ 100
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (LOD=0,08)	30	-	≤ 250
13	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	750	≤ 1.000





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 56:2013/ BTNMT
				24.5294.KT3	Cột B	Nồng độ tối đa	Giá trị giới hạn
14	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	870	≤ 1.000
15	Tổng các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	-	-
16	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	KPH (LOD=0,9)	7,5	-	≤ 7,5

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- QCVN 56:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: benzen, toluen, xylen.
- THC bao gồm các chất: n-Heptan, n-Octan, n-Nonan, n-Decan, n-Dodecan, Cyclohexan, Metyl cyclohexan.

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12397/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : KT4: Tại ống khói tái chế nhựa dẻo
X:1186901 ; Y:418681

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
				24.5294.KT4	Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	10,1	200	-
2	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	5
3	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	750
4	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	870
5	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)	50	-
6	Tổng các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,06)	-	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: benzen, toluen, xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12386/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO

Ngày lấy mẫu : 30/11/2024

Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
X:1187086 ; Y:418698

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.5294.NT1	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	31,7	40
2	Lưu lượng nước thải ^(d)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	2,03	-
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,42	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11.545	29,7
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	24.087	74,25
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	2.689	49,5
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,0495
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,00495
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,099
10	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,768	1,98
11	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,976	0,198
12	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	550,45	0,99
13	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	816	4,95





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.5294.NT1	Cmax
14	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 .B&C:2017	20,5	4,95
15	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	3.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 292 thực hiện;
3. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
4. Cmax: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1,1$
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12403/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5294.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH PEDACO Ngày lấy mẫu : 30/11/2024
Địa chỉ : Thôn Tân Lý 1, Xã Tân Bình, Tx.La Gi, T.Bình Thuận Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : NT1: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung
X:1187086 ; Y:418698

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				24.5294.NT1	Cmax
1	Oxy hòa tan (DO) ^(c)	mg/L	TCVN 7325:2016	1,3	-

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, kết quả chỉ có giá trị tham khảo;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến